

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2020/HNGĐ-PT

Ngày: 11-3-2020

V/v: Tranh chấp chia tài sản và
nợ sau khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Minh Châu.

Các thẩm phán:

1. Bà Trương Thị Tuyên;

2. Ông Nguyễn Văn Bình.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Thu Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 40/2019/TLPT-HNGĐ ngày 04 tháng 12 năm 2019, về “Tranh chấp về chia tài sản và nợ sau khi ly hôn”.

Do bản án sơ thẩm số: 85/2019/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 52/2020/QĐXX-PT ngày 04 tháng 02 năm 2020; giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1987, nơi cư trú: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

**** Người đại diện theo ủy quyền:*** Bà Đỗ Thị M, sinh năm 1962; nơi cư trú: Ấp B, xã S, huyện T, tỉnh Tây Ninh; văn bản ủy quyền ngày 28/6/2019; có mặt.

- Bị đơn: Ông Huỳnh Đức A, sinh năm 1975; nơi cư trú: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1958; nơi cư trú: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

2. Bà Trần Thị H2, sinh năm 1980; nơi cư trú: Ấp T, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn - bà Nguyễn Thị H trình bày: Bà Nguyễn Thị H và ông Huỳnh Đức A đã ly hôn theo Quyết định số: 246/2019/QĐST-HNGĐ ngày 26/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh; nhưng tài sản

chung và nợ chung chưa giải quyết. Do không thỏa thuận được, bà H yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung.

Tài sản chung gồm có:

1/ Quyền sử dụng đất diện tích 345,2m², thuộc Thửa 60, Tờ bản đồ 45; đất tọa lạc: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh; đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BC 557249, do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 24/5/2011 cho người sử dụng ông Huỳnh Đức A và bà Nguyễn Thị H;

2/ Quyền sử dụng đất diện tích 290,8m², thuộc Thửa 56, Tờ bản đồ 45; đất tọa lạc: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh; đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BL 276440, do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 23/5/2013 cho người sử dụng ông Huỳnh Đức A và bà Nguyễn Thị H.

Đất và nhà do ông A quản lý và sử dụng; ngoài ra không có tài sản khác.

Nợ chung: Nợ của bà Nguyễn Thị T số tiền 100.000.000 đồng.

Bà H có yêu cầu được nhận đất và đồng ý giao cho ông A ½ giá trị tài sản; sau khi trừ nợ chung số tiền 100.000.000 đồng; bà H không có yêu cầu khác.

Bị đơn - ông Huỳnh Đức A trình bày: Ông thống nhất tài sản chung, nợ chung như bà H trình bày. Tuy nhiên ngày 14/6/2019, giữa ông và bà H đã thỏa thuận: sau khi ly hôn bà H giao cho ông quản lý, sử dụng, định đoạt 02 phần đất là tài sản chung; ông có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền vay còn nợ 100.000.00 đồng và số tiền vay 160.000.000 đồng tại Ngân hàng TMCP A – chi nhánh T – phòng giao dịch T; thỏa thuận có lập văn bản; có chữ ký xác nhận của bà H và của trưởng ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh. Cùng ngày 14/6/2019, ông A đã vay của bà Trần Thị H2 số tiền 160.000.000 đồng để trả số tiền nợ vay tại Ngân hàng TMCP A – Chi nhánh Tây Ninh – phòng giao dịch T. Sau khi hoàn trả tiền vay và nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thế chấp tại Ngân hàng; bà H yêu cầu chia tài sản chung ông không đồng ý. Nếu yêu cầu chia tài sản chung được chấp nhận, ông yêu cầu bà H phải trả cho ông số tiền 80.300.000 đồng trong tổng số tiền nợ 160.600.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập - bà Nguyễn Thị T trình bày:

Ngày 03/10/2016 âm lịch, vợ chồng bà H và ông A có vay của bà số tiền 280.000.000 đồng, cùng nhận tiền và ký tên, lấn tay vào giấy biên nhận nợ do bà viết, mục đích vay mua bán tiêu. Thời hạn và lãi suất vay thỏa thuận đến cuối tháng 12/2016 âm lịch trả, lãi suất 02%/tháng. Từ ngày vay đến ngày 01/02/2019 âm lịch (ngày 06/3/2019 dương lịch), ông A và bà H đã trả số tiền 180.000.000 đồng, còn nợ số tiền 100.000.000 đồng, hẹn sau 01 tháng trả hết nhưng không trả. Nay bà yêu cầu ông A, bà H trả số tiền 100.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 06/3/2019 đến khi giải quyết xong vụ án với lãi suất 0.83%/tháng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Trần Thị H2 trình bày: Do quen biết qua mua bán hàng hóa; giữa tháng 6/2019 ông A có vay của bà số tiền 160.000.000 đồng, không có biên nhận, mục đích vay mua hồ tiêu; sau đó ông A thông báo dùng tiền vay để trả nợ Ngân hàng, khi nào đáo hạn sẽ trả cho bà. Nay bà không có yêu cầu đòi nợ số tiền 160.000.000 đồng; nếu ông A không trả, bà giải quyết bằng một vụ kiện khác.

Bản án sơ thẩm số: 85/2019/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh quyết định:

Căn cứ các Điều 146, 147, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 53, 55, 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H đối với ông Huỳnh Đức A về “Tranh chấp chia tài sản, nợ chung của vợ chồng sau khi ly hôn”.

1.1. Ông Huỳnh Đức A được sở hữu, sử dụng các tài sản gồm:

- Phần đất có diện tích 290,8 m², thuộc Thửa 56, Tờ bản đồ 45; tọa lạc: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh; đất có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 276440, do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 23/5/2013 cho người sử dụng ông A và bà H; giá trị tài sản 5,03 m x 30.000.000 đồng/mét = 150.900.000 đồng; đất có tứ cận: Đông Bắc giáp nương; Đông Nam giáp Thửa 60, Tờ bản đồ 45; Tây Nam giáp đường giao thông; Tây Bắc giáp Thửa 55, Tờ bản đồ 45.

Tài sản trên đất gồm:

+ 01 nhà vệ sinh có diện tích 12,3m²; 01 bồn nước có diện tích 1,4m²; có giá trị: 1.961.000 đồng/m² x 13,7m² x 40% = 10.746.280 đồng.

+ 01 nhà kho diện tích 95m², đặc điểm: Tường xây gạch không tô, mái lợp tol, kèo bằng gỗ, nền xi măng; có giá trị: 95m² x 1.590.000 đồng/m² x 50% = 75.525.000 đồng.

+ Hàng rào dài 36,51mét, lưới B40, chân xây móng gạch cao 0,2mét, trụ xi măng cao 02 mét, khoảng cách các trụ xi măng 2,5mét; giá trị 13.946.820 đồng.

Tổng giá trị tài sản ông A nhận 150.900.000 đồng + 75.525.000 đồng + 10.746.280 đồng + 13.946.820 đồng = 251.118.000 (hai trăm năm mươi một triệu một trăm mười tám nghìn) đồng.

1.2. Bà Nguyễn Thị H được sở hữu, sử dụng các tài sản gồm:

- Phần đất có diện tích 345,2m², thuộc Thửa 60, Tờ bản đồ 45; tọa lạc: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh; đất có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 557249, do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 24/5/2011 cho người nhận ông A, bà H có giá trị 6m x 30.000.000 đồng/mét = 180.000.000 đồng; đất có tứ cận: Đông Bắc giáp nương; Đông Nam giáp Thửa 59, Tờ bản đồ 45; Tây Nam giáp đường giao thông; Tây Bắc giáp Thửa 56, Tờ bản đồ 45.

- Tài sản trên đất gồm: 01 nhà 4C, diện tích 121m², đặc điểm: tường xây gạch, tô trong, không tô ngoài, mái lợp tol, kèo bằng gỗ, nền gạch; giá trị 1.961.000 đồng/m² x 40% x 121 m² = 94.912.400 đồng; Hàng rào B40, chiều dài 33,26 mét, chân xây móng gạch cao 0,2 mét, trụ xi măng, cao 02 mét, khoảng cách các trụ xi măng 2,5 mét; giá trị 12.705.320 đồng.

Tổng giá trị tài sản 180.000.000 đồng + 94.912.400 đồng + 12.705.320 đồng = 287.618.000 (hai trăm tám mươi bảy triệu sáu trăm mười tám nghìn) đồng; (Vị trí, đặc điểm các phần đất ông A, bà H được nhận có sơ đồ kèm theo)

Ghi nhận bà Nguyễn Thị H, ông Huỳnh Đức A không tranh chấp tài sản chung gồm vật dụng sinh hoạt trong gia đình.

2. Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng; ghi nhận bà T không yêu cầu trả tiền lãi. Kể từ ngày bà Nguyễn Thị T có đơn yêu cầu thi hành án, nêu bà Nguyễn Thị

H chưa thanh toán số tiền nêu trên, thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

3. Bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ trả cho ông Huỳnh Đức A số tiền 48.550.000 (bốn mươi tám triệu năm trăm năm mươi nghìn) đồng. Kể từ ngày ông Huỳnh Đức A có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Nguyễn Thị H chưa hoàn trả số tiền nêu trên, thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

4. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí định giá đất tranh chấp và chi phí thẩm định giá tài sản tranh chấp: Bà Nguyễn Thị H và ông Huỳnh Đức A; mỗi người phải chịu số tiền 5.000.000 đồng. Do bà H đã tạm ứng số tiền 10.000.000 đồng; nên ông Huỳnh Đức A phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị H số tiền 5.000.000 đồng.

Bản án sơ thẩm đã tuyên án phí, quyền và nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 04 tháng 11 năm 2019, bà H có đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét những nội dung sau:

- + Số tiền nợ 160.000.000 đồng bà không có nghĩa vụ phải trả;
- + Căn nhà 4C trên Thửa đất 60, diện tích 345,2 m² bà được nhận và nhà kho trên Thửa 56 ông A được nhận; nhưng về hướng Tây nhà 4C chung vách tường, nhưng cấp sơ thẩm không tuyên vách tường nhà cấp 4C về hướng Tây là của bà.

- + Nhà vệ sinh trên phần đất của bà nhưng cấp sơ thẩm không tuyên thuộc sở hữu của bà mà tuyên nhà vệ sinh diện tích 12,1 m² là của ông A.

Ngày 08 tháng 11 năm 2019, ông A có đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H.

Các đương sự khác không có kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- + Nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút một phần yêu cầu kháng cáo đối với một phần nhà vệ sinh trên phần đất của bà nhưng cấp sơ thẩm không tuyên thuộc sở hữu của bà mà tuyên nhà vệ sinh diện tích 12,1m² là của ông A.

- + Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh ý kiến:*

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thẩm phán và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng những quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các bên đương sự; căn cứ khoản 1, Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quan hệ pháp luật:

Ông Huỳnh Đức A và bà Nguyễn Thị H đã có Quyết định số: 246/2019/QĐST-HNGĐ ngày 26/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh về việc công nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn. Nay bà H yêu cầu chia tài sản và nợ chung; do đó quan hệ pháp luật được xác định “Tranh chấp chia tài sản và nợ sau khi ly hôn” theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự; cấp sơ thẩm xác định “Tranh chấp chia tài sản chung, nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân” chưa chính xác.

[2] Về áp dụng điều luật: Cấp sơ thẩm xác định ông A, bà H có nợ chung và giải quyết trách nhiệm liên đới của vợ chồng đối với giao dịch do ông A, bà H đã thực hiện; nhưng không áp dụng Điều 27, 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình nên cấp phúc thẩm bổ sung.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn:

[2.1] Về nợ chung:

Bà H và ông A đều thống nhất: Trong thời kỳ hôn nhân, ông bà có vay của bà Nguyễn Thị T số tiền 100.000.000 đồng và vay của Ngân hàng TMCP A – chi nhánh T – phòng giao dịch T số tiền 160.000.000 đồng; đến ngày 14-6-2019, ông A trực tiếp trả tại Ngân hàng số tiền gốc 160.000.000 đồng và tiền lãi 600.000 đồng. Tuy nhiên, bà H cho rằng số tiền nợ 160.000.000 đồng ông A trả ngân hàng là tiền của bà trực tiếp đưa ông A trả nợ, nhưng bà không có chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày này, ông A không thừa nhận; do đó ông A yêu cầu bà H trả $\frac{1}{2}$ số tiền 160.600.000 đồng gốc và tiền lãi; cấp sơ thẩm đã buộc bà H trả cho ông A số tiền 80.300.000 đồng là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H không cung cấp được chứng cứ cho yêu cầu kháng cáo, nên không chấp nhận.

[2.2] Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và nguyên đơn đều rút một phần yêu cầu kháng cáo đối với một phần nhà vệ sinh trên phần đất của bà nhưng cấp sơ thẩm không tuyên thuộc sở hữu của bà mà tuyên nhà vệ sinh diện tích 12,3 m² là của ông A; việc rút một phần kháng cáo là tự nguyện nên ghi nhận; Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về căn nhà cấp 4C trên Thửa đất 60, diện tích 345,2 m² bà H được nhận và nhà kho trên Thửa đất 56 ông A được nhận; nhưng về hướng Tây nhà 4C chung vách tường nhà kho; cấp sơ thẩm không tuyên vách tường nhà cấp 4 C về hướng Tây là của bà H; thấy rằng:

Qua xem xét thẩm định tại chỗ Thửa 60, diện tích thực tế 345,2 m² và Thửa 56, diện tích thực tế 290,8 m²; đều thuộc Tờ bản đồ số 45; tọa lạc ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh; thể hiện:

+ Thửa 60 trên đất có nhà cấp 4C; tứ cận: Đông giáp Thửa 39; Tây giáp Thửa 56; Nam giáp đường bê tông; Bắc giáp nương.

+ Thửa 56 trên đất có nhà kho. Hướng Đông chung vách tường gạch của nhà 4C trên Thửa 60 (hướng Tây của nhà 4C); có xây dựng thêm 05 cột gạch không tô, có gác đòn tay lợp thiết. Hướng Tây giáp Thửa 55; hướng Bắc giáp nương đều có vách tường gạch; hướng Nam giáp đường bê tông có cửa cuốn (không vách); nền đất, máy tol.

Như vậy vách tường gạch đang sử dụng chung giữa nhà kho và nhà cấp 4C về hướng Tây là vách tường của nhà cấp 4C về hướng Tây; cấp sơ thẩm tuyên giao nhà cấp 4C cho bà H nhưng không tuyên vách tường của nhà 4C về

hướng Tây thuộc quyền sở hữu của bà H; nên cấp phúc thẩm bổ sung cho đầy đủ.

[3] Xét kháng cáo của ông A:

[3.1] Ông A và bà H đều thống nhất trong thời kỳ hôn nhân; ông bà đã tạo được tài sản chung gồm có:

+ Phần đất Thửa 56, Tờ bản đồ số 45, diện tích 290,8 m²; đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 276440, do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 23/5/2013 cho ông A và bà H.

Tài sản trên đất gồm: nhà vệ sinh, diện tích 12,3 m², 01 bồn nước diện tích 1,4 m²; nhà kho diện tích 95 m² tường xây gạch không tô, mái lợp tol, kèo bằng gỗ, nền xi măng; hàng rào B40, chân xây móng gạch, trụ xi măng.

+ Phần đất Thửa 60, Tờ bản đồ số 45, diện tích 345,2 m²; đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 557249, do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 24/5/2011 cho ông A, bà H.

Tài sản trên đất gồm: nhà 4C, diện tích 121 m²; tường xây gạch, tô trong, không tô ngoài, mái lợp tol, kèo bằng gỗ, nền gạch; hàng rào B40, chân xây móng gạch, trụ xi măng.

Đất đều tọa lạc: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh.

Tổng giá trị tài sản: 538.736.000 đồng.

[3.2] Ông A cho rằng giữa ông và bà H đã có văn bản thỏa thuận lập ngày 14/6/2019; bà H giao 02 phần đất là tài sản chung cho ông A quản lý và định đoạt; ông A có nghĩa vụ trả nợ cho bà T và nợ của Ngân hàng với tổng số tiền 260.000.000 đồng. Tuy nhiên việc thỏa thuận của ông bà không thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai, nên đến nay tài sản vẫn thuộc sở hữu chung của ông bà; do đó Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H và chia tài sản chung theo quy định của pháp luật là có căn cứ và đã phân chia tài sản chung phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh thực tế của các bên. Trong đó tài sản bà H được chia có giá trị 287.618.000 (hai trăm tám mươi bảy triệu sáu trăm mười tám nghìn) đồng; tài sản ông Huỳnh Đức A được chia có giá trị 251.118.000 (hai trăm năm mươi một triệu một trăm mười tám nghìn) đồng. Đối với phần nợ chung, sau khi khấu trừ các khoản nợ và số tiền chênh lệch về tài sản phân chia; bà H có nghĩa vụ trả nợ cho bà T số tiền 100.000.000 đồng và thanh toán cho ông A số tiền 48.550.000 (bốn mươi tám triệu năm trăm năm mươi nghìn) đồng là phù hợp.

[3.3] Ông A kháng cáo nhưng không có căn cứ, bà H không đồng ý; do đó không chấp nhận kháng cáo của ông A.

[4] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1, Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp nên chấp nhận.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/UBTVQH 14 ngày 30/12/2006 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; đương sự kháng cáo không được chấp nhận nên; bà H phải chịu số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng; ông A phải chịu số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị H và kháng cáo của ông Huỳnh Đức A.

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm dân sự số: 85/2019/DS-ST ngày 28 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Căn cứ vào các Điều 27, 37, 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 27, 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H đối với ông Huỳnh Đức A về “Tranh chấp chia tài sản và nợ chung sau khi ly hôn”.

1.1. Bà Nguyễn Thị H được sở hữu tài sản gồm:

+ Quyền sử dụng đất Thửa 60, Tờ bản đồ số 45, diện tích 345,2 m²; đất tọa lạc: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh; đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BC 557249, do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 24/5/2011 cho người sử dụng ông Huỳnh Đức A, bà Nguyễn Thị H. Tứ cận: Đông giáp Thửa 59; Tây giáp Thửa 56; Nam giáp đường giao thông; Bắc giáp nương. (Vị trí và các điểm kèm theo sơ đồ hiện trạng sử dụng đất)

+ Tài sản trên đất gồm: Nhà 4C, diện tích 121 m²; kết cấu: tường xây gạch, tô trong, không tô ngoài, mái lợp tol, kèo bằng gỗ, nền gạch; hàng rào B40, chiều dài 33,26 m, có chân xây móng gạch, trụ xi măng. Đông giáp Thửa 59 có vách tường xây bằng gạch; Tây giáp Thửa 56 có vách tường xây gạch; Nam giáp đường bê tông; Bắc có vách tường xây gạch.

1.2. Ông Huỳnh Đức A được sở hữu tài sản gồm:

+ Quyền sử dụng Thửa đất số 56, Tờ bản đồ số 45, diện tích 290,8 m²; đất tọa lạc: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh; đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BL 276440, do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 23/5/2013 cho người giáp Thửa 60; Tây giáp Thửa 55. (Vị trí và các điểm kèm theo sơ đồ hiện trạng sử dụng đất)

+ Tài sản trên đất:

Nhà vệ sinh diện tích 12,3 m²; 01 bồn nước diện tích 1,4 m²;

Nhà kho diện tích 95 m², có đặc điểm: Tường xây gạch không tô, mái lợp tol, kèo bằng gỗ, nền xi măng. Hướng Đông không có vách và 05 (năm) cột xây gạch gắn liền với vách tường gạch giữa nhà kho và nhà 4C về hướng Tây; hướng Tây giáp Thửa 55 có tường xây gạch; Bắc giáp nương có vách tường xây gạch; Nam giáp đường bê tông không có vách.

Hàng rào B40 dài 36,51 m, có chân xây móng gạch cao 0,2 m; trụ xi măng cao 02 m.

1.3. Ghi nhận bà Nguyễn Thị H, ông Huỳnh Đức A không tranh chấp tài sản chung gồm vật dụng sinh hoạt trong gia đình.

2. Nợ chung: Bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng; ghi nhận bà T không yêu cầu tiền lãi. Kể từ ngày bà Nguyễn Thị T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Nguyễn Thị H chưa thanh toán số tiền nêu trên, thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ thanh toán cho ông Huỳnh Đức A số tiền 48.550.000 (bốn mươi tám triệu năm trăm năm mươi nghìn) đồng. Kể từ ngày ông Huỳnh Đức A có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Nguyễn Thị H chưa thanh toán số tiền nêu trên, thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

4. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí định giá và chi phí thẩm định giá tài sản tranh chấp:

Bà Nguyễn Thị H và ông Huỳnh Đức A mỗi người phải chịu số tiền 5.000.000 đồng. Do bà H đã tạm ứng số tiền 10.000.000 đồng; nên ông Huỳnh Đức A có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị H số tiền 5.000.000 (năm triệu) đồng.

5. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ cấp phúc thẩm: Ghi nhận bà Nguyễn Thị H tự nguyện chịu số tiền 1.300.000 (một triệu ba trăm nghìn) đồng; bà H đã nộp xong.

6. Án phí Dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị H và ông Huỳnh Đức A phải chịu số tiền 5.279.500 (năm triệu hai trăm bảy mươi chín nghìn năm trăm) đồng đối với yêu cầu khởi kiện độc lập của bà Nguyễn Thị T; Trong đó, ông Huỳnh Đức A và bà Nguyễn Thị H mỗi người phải chịu số tiền 2.639.750 (hai triệu, sáu trăm, ba mươi chín nghìn bảy trăm năm mươi) đồng.

Bà Nguyễn Thị H phải chịu số tiền 10.968.400 (mười triệu chín trăm sáu mươi tám nghìn bốn trăm) đồng án phí đối với phần tài sản chung được nhận. Như vậy tổng số tiền bà H phải chịu 13.608.000 (mười ba triệu sáu trăm lẻ tám nghìn) đồng, khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp 1.875.000 đồng theo Biên lai thu số 0015550 ngày 01 tháng 7 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh; còn phải nộp tiếp số tiền 11.733.000 (mười một triệu bảy trăm ba mươi ba nghìn) đồng.

Ông Huỳnh Đức A phải chịu số tiền 10.968.400 (mười triệu chín trăm sáu mươi tám nghìn bốn trăm) đồng án phí đối với phần tài sản chung được nhận. Tổng số tiền ông A phải chịu 13.608.000 (mười ba triệu sáu trăm lẻ tám nghìn) đồng.

Bà Nguyễn Thị T không phải chịu.

7. Án phí Dân sự phúc thẩm: Bà H, ông A; mỗi người phải chịu số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng; khấu trừ vào số tiền bà H nộp tại Biên lai thu số: 0015991 ngày 04 tháng 11 năm 2019 của Chi cục Thi hành án huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh; khấu trừ vào số tiền ông A nộp tại Biên lai thu số: 0016000 ngày 08 tháng 11 năm 2019 của Chi cục Thi hành án huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh; ghi nhận ông A và bà H nộp xong.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án Dân sự”.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án

Nơi nhận:

- VKS tỉnh Tây Ninh;
- Chi cục THADSH. huyện T;
- TAND huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, tập án,

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Nguyễn Thanh Minh Châu